

Nam Trung, ngày 08 tháng 09 năm 2023

DỰ THẢO

**KẾ HOẠCH THU - CHI CÁC KHOẢN
DO PHỤ HUYNH HỌC SINH ĐÓNG GÓP, ỦNG HỘ
NĂM HỌC 2023– 2024**

Thực hiện công văn hướng dẫn số 1569/SGDDĐT – KHTC ngày 08/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024.

A. CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH

I. TIỀN HỌC PHÍ:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng học phí tạo các trường mầm non và giáo dục phổ thông công lập. Hướng dẫn số 1507/SDGĐT- KHTC ngày 19/11/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh HD.

1. Phân thu:

* Đối với trẻ nhà trẻ:

- Học sinh thành thị: 165.000đ/ tháng/trẻ.
- Học sinh Miền núi: 60.000đ/ tháng/trẻ.
- Học sinh Nông thôn và các khu vực còn lại: 125.000đ/ tháng/trẻ.

* Đối với trẻ Mẫu giáo:

- Học sinh thành thị: 135.000đ/ tháng/trẻ.
- Học sinh Miền núi: 60.000đ/ tháng/trẻ.
- Học sinh Nông thôn và các khu vực còn lại: 105.000đ/tháng/trẻ.

Ghi chú:

+ Học sinh có hộ khẩu thường trú ở khu vực nào thì áp dụng mức thu học phí theo khu vực đó.

+ Số tiền sẽ được thu theo số tháng thực học, đối với học sinh đi > 50% tổng số ngày thực học được tính thu là 1 tháng, đối với học sinh đi từ 35-50% số ngày thực học được tính thu 1/2 tháng, đối với học sinh đi từ 10-30% số ngày thực học tính 1/4 tháng, dưới 10% không tính thu.

Thực hiện Miễn, giảm học phí theo đúng quy định.

Thực hiện thu theo tháng, mỗi tháng 1 lần, chậm nhất vào ngày cuối tháng.

2. Phần chi:

- Để lại 40% chi cải cách tiền lương;
- Chi 3% công tác quản lý thu – chi.
- Chi các hoạt động: Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị dùng phục vụ học tập, chuyên môn và các khoản chi khác tại đơn vị.

B. CÁC KHOẢN THU THEO THỎA THUẬN:

Thực hiện Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

I. Mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú lần đầu (từ thời điểm ăn bán trú đến hết khóa học):

+ Thông qua các biên bản kiểm kê đồ dùng phục vụ công tác bán trú năm học 2022 - 2023.

Mức thu: 200.000đ/cháu/khóa học.

Dự kiến thu: 100 trẻ * 200.000 = 20.000.000đ

+ Dự kiến mua bổ sung một số đồ dùng phục vụ công tác bán trú năm học 2023 – 2024 được dự thảo lại như sau:

STT	Tên đồ dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thùng nhựa đựng nước to	Cái	2	100.000	200.000
2	Rổ nhựa nhỏ	Cái	2	30.000	60.000
3	Chảo rán(Cỡ to)	Chiếc	1	500.000	500.000
4	Cân bàn 30kg	Chiếc	1	600.000	600.000
5	Ghế nhựa nhỏ	Cái	3	25.000	75.000
6	Máy say sinh tố	Cái	1	1.200.000	1.200.000
7	Thớt to	Cái	2	500.000	1.000.000
8	Chiếu cói	Đôi	30	165.000	4.950.000
9	Giường	Chiếc	10	210.000	2.100.000
10	Bát INOX ăn cơm	Cái	100	10.000	1.000.000
11	Thìa INOX cán dài	Cái	100	10.000	1.000.000
12	Cốc INOX 200 mml	Cái	100	24.000	2.400.000
13	Thìa nhựa	Cái	50	2.000	100.000
14	Thìa canh to	Cái	20	25.000	500.000
15	Thìa canh nhỏ	Cái	20	10.000	200.000
16	Rổ tre	Cái	2	150.000	300.000
17	Giá tre vo gạo	Cái	1	120.000	120.000

18	Bếp ga công nghiệp	Bộ	1	735.000	735.000
19	Máy vắt cam	Chiếc	1	650.000	650.000
20	Quạt cây	Chiếc	1	600.000	600.000
21	Dao thái nhỏ	Cái	3	45.000	135.000
22	Nạo bí nhỏ	Cái	10	10.000	100.000
23	Sửa chữa đồ dùng bán trú				1.475.000
Tổng cộng					20.000.000

Tổng chi: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn./.).

II. TIỀN QUỸ SINH HOẠT BÁN TRÚ:

2.1- Tiền ăn bán trú

Mức thu: 17.000đ/trẻ/ngày.

Nhà trẻ ăn 3 bữa/ngày; Mẫu giáo 2 bữa/ngày.

Cuối tháng hoặc cuối kỳ chốt thanh toán trả lại phụ huynh tiền ăn thừa theo số bữa ăn thực tế của các cháu.

2. 2. Chăm sóc, phụ vụ bán trú (Trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, trông trưa, quản lý):

* Số tiền dự kiến thu:

$$415 \text{ học sinh} * 240.000\text{đ/trẻ/tháng} * 9 \text{ tháng} = 896.400.000\text{đ.}$$

Tổng thu: 896.400.000đ

* Số tiền dự kiến chi:

- Chi tiền công tác quản lý thu – chi bán trú (bao gồm Ban giám hiệu, kế toán, thủ quỹ, người trực tiếp thu tiền hoặc người cập nhật, theo dõi PM thu) : Từ 2.000.000- 2.500.000đ/tháng:

+ BGH, Kế toán, Thủ quỹ : 200.000-300.000đ/tháng/người

+ Người trực tiếp thu tiền hoặc người cập nhật, theo dõi PM thu: 1.000.000-1.200.000đ/tháng.

$$2.000.000 * 9 \text{ tháng} = 18.000.000\text{đ.}$$

- Chi tiền công nấu ăn từ 4.500.000 – 5.000.000 đồng/ người/tháng

$$4.500.000 * 3 \text{ người} * 9 \text{ tháng} = 121.500.000\text{đ}$$

- Chi tiền trông trưa, quản lý:

+ Chi tiền công quản lý, giám sát, cập nhật hoàn thiện hồ sơ bán trú, gồm: Ban giám hiệu và kế toán, trong đó BGH có nhiệm vụ theo dõi, quản lý, giám sát công tác bán trú và thời gian trực trưa của các lớp; Kế toán có nhiệm vụ cập nhật hồ sơ, chứng từ bán trú hàng ngày, cuối tháng tổng hợp thu - chi, mở sổ theo dõi trên phần

mềm kế toán, phản ánh đầy đủ báo cáo tài chính theo quy định: Từ 2.300.000 – 3.000.000đ/ người/tháng: 4 người * 2.335.000đ/người/tháng*9 tháng= 84.060.000đ
 + Chi tiền trực trưa tối đa 2 người/lớp: 16 lớp * 2 = 32 người , mức chi từ 2.300.000- 3.000.000đ/ người/tháng (tương đương từ 110.000 – 150.000đ/người/ buổi): 32 người * 2.336.250đ/ người/tháng* 9 tháng = 672.840.000

Tổng chi: **896. 400.000đ** (Bằng chữ: Tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn ./.)

2.3- Tiền phụ phí bán trú (chất đốt, điện, nước phụ vụ bán trú, nước tẩy, rửa):

Mức thu: 60.000đ/trẻ/tháng.

Số trẻ dự kiến thu: Từ 415 – 460 trẻ

Dự kiến số tiền thu được: 415 trẻ * 60.000đ/tháng/trẻ * 9 tháng = 224.100.000đ

Danh mục nhà trường dự kiến chi các khoản như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Ga đun bán trú	Kg	1500	30.000	45.000.000	Chi theo thực tế
2	Điện bán trú, điều hòa	KW	18.000	1.948	35.064.000	Chi theo hoá đơn
3	Nước sạch	m3	1.800	13.800	24.840.000	Chi theo hoá đơn
4	Nước tẩy bồn cầu	Lọ	290	30.000	8.700.000	2-3 lọ/phòng/tháng
5	Nước lau sàn nhà	Chai	550	30.000	16.500.000	4 -5 chai/lớp/tháng
6	Nước lau sàn nhà (nhà bếp)	Lọ	36	30.000	1.080.000	4 lọ/tháng
7	Lọ thả bồn cầu 250g	Chai	144	55.000	7.920.000	1-2 chai/tháng/lớp
8	Bột giặt ô mô 3kg	Túi	80	130.000	10.400.000	5-6túi/lớp/năm
9	Bột giặt ô mô 3kg (bếp)	Túi	9	130.000	1.170.000	1 túi/tháng
10	Nước tẩy đa năng	Chai	48	60.000	2.880.000	3-4 lọ/lớp/năm
11	Nước xả vải	Túi	48	200.000	9.600.000	3-4 túi/lớp/năm
12	Nước rửa tay Lifebuoy 180g	Chai	300	35.000	10.500.000	3-4 chai/lớp/tháng
13	Nước rửa tay Lifebuoy 500g	Chai	20	70.000	1.400.000	2-3 chai/tháng
14	Sáp khử mùi	Hộp	80	45.000	3.600.000	5-6 hộp/lớp/năm
15	Nước rửa bát Sunlight 3,6 kg	Can	54	130.000	7.020.000	5-6 can/tháng
16	Chế phẩm sinh học	Thùng	1	1.800.000	1.800.000	5-10 gói/bồn VS/năm
17	Men xử lý bể phốt	Thùng	2	1.800.000	3.600.000	5-10 gói/bồn VS/năm
18	Bột thông tắc cống	Thùng	2	3.000.000	6.000.000	10-15 gói/bồn VS/năm
19	Khăn lau tay (nhà bếp)	Cái	12	20.000	240.000	
20	Khăn lau tay của trẻ khi ăn	Cái	210	6.000	1.260.000	3-4 cái/bàn ăn/năm
21	Tạp rề bếp ăn, các lớp	Bộ	20	50.000	1.000.000	
22	Khẩu trang y tế khi cho HS ăn(lớp)	Hộp	80	35.000	2.800.000	1-2 tháng/hộp/lớp
23	Khẩu trang y tế (bếp ăn)	Hộp	20	35.000	700.000	2-3 hộp/tháng

24	Ủng nhựa	Đôi	3	55.000	165.000	1-2 đôi/tháng/lớp
25	Gang tay cao su (lớp)	Đôi	80	19.000	1.520.000	4-5đôi/lớp/năm
26	Gang tay cao su (bếp)	Đôi	30	19.000	570.000	1-2 đôi/người/tháng
27	Gang tay ninon chia ăn (lớp)	Kg	20	85.000	1.700.000	1-2kg/lớp/năm
28	Gang tay ninon chia ăn (bếp)	Kg	5	85.000	425.000	
29	Giấy in tem	Gram	1	90.000	90.000	
30	Thuê giặt chăn mùa đông	Cái	80	50.000	4.000.000	1 lần/năm
31	Thuê giặt chăn hè thu	Cái	110	35.000	3.850.000	1 lần/năm
32	Thuê thu gom, VC rác thải bán trú, sinh hoạt	Tháng	9	1.200.000	10.800.000	
Tổng cộng					226.194.000	

Đối với các khoản thu mục 2.2 và 2.3 (*Tiền phụ phí bán trú và tiền chăm sóc, phụ vụ bán trú*). Nếu học sinh đi > 50% tổng số ngày thực học được tính thu là 1 tháng, đối với học sinh đi từ 35-50% số ngày thực học được tính thu 1/2 tháng, đối với học sinh đi từ 10-30% số ngày thực học tính 1/4 tháng, dưới 10% không tính thu. Số tiền đó sẽ được trừ vào đầu tháng sau hoặc cuối mỗi kỳ học.

Ghi chú: Số tiền thu tại mục II, được thu theo tháng và thu vào các ngày từ 05-10 hàng tháng (nếu có thay đổi nhà trường sẽ điều chỉnh và thông báo sau), số tiền thừa tháng trước sẽ được điều chỉnh vào tháng sau, hoặc cuối mỗi kỳ học.

2.4- Tiền vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục (bao gồm tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn):

Mức thu: 20.000đ/trẻ/tháng.

Số trẻ dự kiến thu: Từ 415 – 460 trẻ

Dự kiến số tiền thu được: 415 trẻ * 20.000đ/tháng/trẻ * 9 tháng = 74.700.000đ

Danh mục nhà trường dự kiến chi các khoản như sau:

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Nước tẩy bồn cầu	Lọ	290	28.000	8.120.000	2-3 lọ/phòng/tháng
2	Mua rế quét sân	Chiếc	30	30.000	900.000	3-4 cái/tháng
3	Cọ nhà vệ sinh	Cái	16	35.000	560.000	1-2 cái/lớp/năm
4	Sáp khử mùi	Hộp	80	45.000	3.600.000	5-6 hộp/lớp/năm
5	Khau hút rác	chiếc	5	40.000	200.000	
6	Bộ chổi lau nhà	Bộ	18	350.000	6.300.000	1-2bộ/lớp/năm
7	Cây lau nhà	Cái	18	120.000	2.160.000	1-2bộ/lớp/năm
8	Chổi chít (lớp)	Cái	32	35.000	1.120.000	2-3 cái/lớp/năm
9	Chổi chít (bếp)	Cái	4	35.000	140.000	4-6 cái/năm

10	Chổi cước (Lớp)	Cái	32	45.000	1.440.000	2-3 cái/lớp/năm
11	Chổi cước (bếp)	Cái	4	45.000	180.000	4-6 cái/năm
12	Túi nilong đựng rác	Kg	10	45.000	450.000	
13	Hỗ trợ GV vệ sinh lớp học	Lớp	16	1.800.000	28.800.000	200.000- 220.000/lớp/tháng
14	Thuê lao công quét dọn xung quanh sân trường, hành lang lớp học, khơi thông cống rãnh.	Tháng	9	2.700.000	24.300.000	
	Tổng cộng				78.270.000	

2.5- Tiền nước uống học sinh:

Mức thu: 5.000đ/trẻ/tháng.

Số trẻ dự kiến thu: Từ 415 – 460 trẻ

Dự kiến số tiền thu được: 415 trẻ * 5.000đ/tháng/trẻ * 9 tháng = 18.675.000đ

Chi mua nước uống tinh khiết đóng bình cho học sinh mỗi lớp từ 7-10 bình/tháng

Dự kiến chi: 1.250 bình * 15.000đ/bình = 18.750.000đ.

III- TIỀN ĐỒ DÙNG ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU

Mức thu: - Đối với Mẫu giáo 5 tuổi: 300.000đ/trẻ/năm học

- Đối với Mẫu giáo 3-4 tuổi: 250.000đ/trẻ/năm học

- Đối với Nhà trẻ: 200.000đ/trẻ/năm học

+ Căn cứ Thông tư số 01/VBHN- BGDĐT ngày 23 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành danh mục đồ dùng – đồ chơi – thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non;

+ Thông qua các biên bản kiểm kê đồ dùng văn phòng phẩm học sinh năm học 2022 - 2023 để làm căn cứ xây dựng kế hoạch các khoản đóng góp của phụ huynh học sinh trong năm học 2023- 2024.

Dự kiến mua các đồ dùng học tập tại các nhóm lớp như sau:

Đối với Mẫu giáo 5 tuổi:

TT	Tên đồ dùng - đồ chơi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cốc uống nước	Chiếc	1	9.000	9.000
2	Vòng thẻ đục nhỏ F35	Chiếc	1	20.000	20.000
3	Gậy thẻ đục nhỏ 30cm	Chiếc	1	4.500	4.500
4	Kéo thủ công	Cái	1	9.000	9.000
5	Bút chì	Chiếc	1	4.500	4.500
6	Sáp màu	Hộp	1	20.000	20.000

7	Đất nặn	Hộp	1	26.500	26.500
8	Màu nước	Hộp	0,5	45.000	22.500
9	Giấy màu	Túi	1	3.000	3.000
10	Keo dán	Lọ	1	6.000	6.000
11	Bộ làm quen với toán	Bộ	1	90.000	90.000
12	Khăn mặt	Chiếc	1	14.000	14.000
13	Bộ chữ cái và số	Bộ	1	12.000	12.000
14	Các hoạt động tạo hình	Quyển	1	13.000	13.000
15	Vở bé LQVCC quyển 1	Quyển	1	11.000	11.000
16	Vở bé LQVCC quyển 2	Quyển	1	11.000	11.000
17	Vở bé LQVT quyển 1	Quyển	1	12.500	12.500
18	Vở bé LQVT quyển 2	Quyển	1	11.500	11.500
Tổng					300.000

Đôi với trẻ Mẫu giáo 4 tuổi:

TT	Tên đồ dùng - đồ chơi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cốc uống nước	Chiếc	1	9.000	9.000
2	Vòng thẻ đục nhỏ F30	Chiếc	1	16.000	16.000
3	Gậy thẻ đục 30cm	Chiếc	1	4.500	4.500
4	Kéo thủ công	Cái	1	9.000	9.000
5	Bút chì đen	Chiếc	1	4.500	4.500
6	Sáp màu	Hộp	1	18.000	18.000
7	Đất nặn	Hộp	1	26.500	26.500
8	Phấn trắng	Hộp	1	6.000	6.000
9	Khăn mặt	Chiếc	1	14.000	14.000
10	Giấy màu	Túi	1	3.000	3.000
11	Keo dán	Lọ	1	6.000	6.000
12	Khối hình	Túi	1	5.000	5.000
13	Bộ chữ và số	Bộ	1	12.000	12.000
14	Bộ làm quen với toán	Bộ	1	60.000	60.000

15	Màu nước	Hộp	0,5	45.000	22.500
16	Vở tạo hình	Quyển	1	11.500	11.500
17	Vở bé LQVCC	Quyển	1	10.500	10.500
18	Vở giúp bé LQVT	Quyển	1	12.000	12.000
Tổng					250.000

Đối với trẻ Mẫu giáo 3 tuổi:

TT	Tên đồ dùng, đồ chơi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cốc uống nước	Chiếc	1	9.000	9.000
2	Vòng thẻ đục nhỏ F30	Chiếc	1	16.000	16.000
3	Gậy thẻ đục 30cm	Chiếc	1	4.500	4.500
4	Kéo thủ công	Cái	1	9.000	9.000
5	Bút chì đen	Chiếc	1	4.500	4.500
6	Sáp màu	Hộp	1	18.000	18.000
7	Đất nặn	Hộp	1	18.000	18.000
8	Khăn mặt	Chiếc	1	14.000	14.000
9	Giấy màu	Túi	1	3.000	3.000
10	Keo dán	Lọ	1	4.000	4.000
11	Phấn vẽ	Hộp	1	6.000	6.000
12	Màu nước	Bộ	0,5	45.000	22.500
13	Bộ hình học phẳng	Bộ	1	20.000	20.000
14	Bộ làm quen với toán	Bộ	1	52.000	52.000
15	Bảng con	Cái	1	12.000	12.000
16	Khối hình	Chiếc	1	5.000	5.000
17	Số sức khoẻ	chiếc	1	10.500	10.500
18	Vở hoạt động tạo hình	Quyển	1	10.500	10.500
19	Vở giúp bé LQVT	Quyển	1	10.500	11.500
Tổng					250.000

Đối với trẻ Nhà trẻ:

STT	Tên đồ dùng, đồ chơi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cốc uống nước inox	Chiếc	1	9.000	9.000
2	Bóng nhựa	Chiếc	1	4.500	4.500

3	Gậy thể dục 30 cm	Chiếc	1	4.500	4.500
4	Vòng thể dục F30	Chiếc	1	16.000	16.000
5	Bộ râu vòng hoa lá	Túi	1	28.000	28.000
6	Lồng hộp vuông	Bộ	1	18.000	18.000
7	Lồng hộp tròn	Bộ	1	18.000	18.000
8	Khối hình	Bộ	1	18.000	18.000
9	Đất nặn 6 màu Win Q	Hộp	1	18.000	18.000
10	Bút sáp	Hộp	1	20.000	20.000
11	Khăn mặt	Cái	1	14.000	14.000
12	Bảng con	Quyển	1	12.000	12.000
13	Vở Tạo hình	Quyển	1	9.500	9.500
14	Vở làm quen với Toán	Quyển	1	10.500	10.500
	Tổng				200.000

Đối với các cháu đi học sau (từ học kỳ 2) nhà trường tự cân đối để thu tiền và mua đồ dùng phù hợp cho học sinh theo từng thời điểm học sinh nhập học.

C-CÁC KHOẢN THU TỰ NGUYỆN.

I. TIỀN BẢO HIỂM THÂN THỂ.

- Công văn số 279/BVHD – PBHS2 ngày 19/7/2023 của Công ty Bảo Việt Hải Dương về việc triển khai bảo hiểm ngành giáo dục năm học 2023 – 2024.

+ Đối với học sinh: 200.000đ/cháu/năm;

+ Đối với CBGV, NV: 300.000đ/người/năm.

- Chi nộp về cơ quan bảo hiểm số tiền thu được

+ Số tiền bảo hiểm chi tuyên truyền công tác thu được chi như sau:

Chi tuyên truyền công tác thu bảo hiểm;

Chi mua thuốc, bông băng, đồ dùng sơ cứu cần thiết;

Các khoản do phụ huynh học sinh đóng góp sẽ được thực hiện thu – chi theo các nội dung trên từ ngày 05/9/2023 đến hết năm học.

Trên đây là bản dự thảo kế hoạch thu – chi các khoản đóng góp theo quy định, thỏa thuận và tự nguyện của phụ huynh học sinh năm học 2023- 2024 đã được thông qua và thống nhất tại các cuộc họp: Ban giám hiệu, Chi bộ mầm non,

Hội đồng sư phạm, Ban đại diện cha mẹ học sinh và phụ huynh học sinh toàn trường. Dự thảo tiếp tục được trình xin ý kiến cấp trên để từng bước hoàn thiện và đi đến thống nhất, hoàn thiện kế hoạch thu - chi chính thức do phụ huynh học sinh đóng góp năm học 2023 – 2024./.



HIÊN TRƯỞNG

Trần Thị Hiền